

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Số: 476 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.589.953.393	352.705.285.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	82.744.231.724	176.538.327.693
1. Tiền	111		2.744.231.724	9.538.327.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	167.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	580.264.400	70.716.797.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.227.126.414	3.227.126.414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.646.862.014)	(2.510.329.214)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.290.010.081	64.995.998.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	36.396.400.825	43.028.966.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		518.327.000	386.536.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.375.282.256	21.580.496.282
IV. Hàng tồn kho	140		37.480.390.429	37.947.096.631
1. Hàng tồn kho	141	10	44.843.822.694	45.434.646.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.487.549.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		495.056.759	2.507.065.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	495.056.759	2.507.065.390

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.299.179.211.118	1.405.634.895.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.467.165.500	2.422.176.950
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	39.496.664.767	39.451.676.217
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(37.029.499.267)	(37.029.499.267)
II. Tài sản cố định	220		758.166.685.723	877.260.177.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	758.166.685.723	877.260.177.601
- Nguyên giá	222		2.005.557.852.465	2.002.878.607.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.247.391.166.742)	(1.125.618.429.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.877.920	53.877.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.877.920)	(53.877.920)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.706.053.375	130.875.270.339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	139.706.053.375	130.875.270.339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		394.609.306.520	390.843.456.589
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	216.000.000.000	216.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	203.000.000.000	203.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	56.160.000.000	56.160.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.550.693.480)	(84.316.543.411)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.230.000.000	4.233.814.165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	3.814.165
2. Tài sản dài hạn khác	268		4.230.000.000	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.473.769.164.511	1.758.340.181.340

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		448.219.796.293	742.910.448.800
I. Nợ ngắn hạn	310		241.317.296.293	396.641.763.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.955.683.426	7.211.499.023
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.928.425.094	57.935.164.957
3. Phải trả người lao động	314		10.306.945.194	7.932.900.296
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.758.969.254	4.424.560.437
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.366.004.620	166.335.618.815
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	157.403.540.000	149.610.247.500
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.597.728.705	3.191.772.772
II. Nợ dài hạn	330		206.902.500.000	346.268.685.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	206.902.500.000	346.268.685.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.025.549.368.218	1.015.429.732.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.025.549.368.218	1.015.429.732.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639.934.000.000	639.934.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639.934.000.000	639.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		319.318.350.008	297.861.952.008
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.725.048.488	70.061.810.810
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		35.045.156.280	32.935.307.200
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.679.892.208	37.126.503.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.473.769.164.511	1.758.340.181.340



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	391.706.354.828	452.803.270.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		391.706.354.828	452.803.270.954
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	269.465.678.289	321.191.531.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.240.676.539	131.611.739.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.386.865.315	7.622.250.014
7. Chi phí tài chính	22	28	38.565.893.958	43.021.250.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.943.971.184	30.020.424.455
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.224.372.313	26.252.985.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		62.837.275.583	69.959.753.746
11. Thu nhập khác	31	30	8.217.718.885	352.803.138.581
12. Chi phí khác	32	31	463.453.640	140.592.071.369
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.754.265.245	212.211.067.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.591.540.828	282.170.820.958
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	14.914.948.620	61.250.407.899
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.676.592.208	220.920.413.059



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>70.591.540.828</i>	<i>282.170.820.958</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	121.772.737.332	146.101.864.144
Các khoản dự phòng	03	(3.753.434.289)	4.515.718.233
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.006.111.719	7.363.349.781
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.586.707.824)	(217.256.128.998)
Chi phí lãi vay	06	18.943.971.184	30.020.424.455
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>214.974.218.950</i>	<i>252.916.048.573</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.400.204.696	(51.347.847.089)
Thay đổi hàng tồn kho	10	590.823.360	10.467.219.285
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.008.697.758	(21.936.744.634)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.012.008.631	(1.779.743.793)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.534.854.939)	(31.102.920.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.083.339.937)	(12.620.672.852)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.467.884.067)	(3.541.106.530)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>151.899.874.452</i>	<i>141.054.232.139</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.108.028.362)	(29.299.419.715)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.351.965.643	250.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	135.000.000.000	80.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.534.133.200	7.320.845.410
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>67.778.070.481</i>	<i>238.021.425.695</i>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.739.761.234	110.923.426.061
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(209.573.423.734)	(310.894.316.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(159.634.619.938)	(18.277.777.682)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(313.468.282.438)</i>	<i>(218.248.668.223)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(93.790.337.505)</i>	<i>160.826.989.611</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	176.538.327.693	15.691.294.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.758.464)	20.043.162
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>82.744.231.724</i>	<i>176.538.327.693</i>



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 6 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 639.934.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 61 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lưu hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	55.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	Hải Phòng	100%	100%	132.500.000.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	21.000.000.000	Đào tạo nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
				tại ngày 31/12/2015	
VND					
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	68.000.000.000	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	30%	30%	135.000.000.000	Bốc xếp hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khối văn phòng kiến trúc trực tiếp khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể hao theo phương pháp và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm thân tàu và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	96.064.859	22.916.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.648.166.865	9.515.411.369
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	167.000.000.000
	<u>82.744.231.724</u>	<u>176.538.327.693</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a. Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu				
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Vitaco	3.227.126.414	580.264.400	2.646.862.014	3.227.126.414
				716.797.200
				2.510.329.214
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	70.000.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	216.000.000.000	18.423.194.489	216.000.000.000	17.625.721.880
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	55.000.000.000	12.131.251.962	55.000.000.000	12.194.440.952
Công ty TNHH MTV Thủy sản Vipco	132.500.000.000	-	132.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Vipco	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	21.000.000.000	6.291.942.527	21.000.000.000	5.431.280.928
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	203.000.000.000	8.053.898.991	203.000.000.000	12.617.221.531
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	68.000.000.000	8.053.898.991	68.000.000.000	12.617.221.531
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
c3) Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần An Phú	56.160.000.000	54.073.600.000	56.160.000.000	54.073.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	2015		2014			
	Doanh thu VND	Chi phí VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Doanh thu VND	Chi phí VND	Lợi nhuận sau thuế VND
d) Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh - liên kết trong năm						
Công ty con						
<i>Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long</i>	150.556.055.405	150.492.866.415	63.188.990	212.632.510.107	216.632.280.501	(3.999.770.394)
<i>Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco</i>	27.687.537.075	24.142.771.516	3.544.765.559	21.059.371.550	18.692.060.628	2.367.310.922
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco</i>	55.389.176.914	55.349.631.824	39.545.090	53.574.837.972	52.953.563.972	621.274.000
<i>Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải</i>	1.316.296.063	2.545.812.633	(1.229.516.570)	2.553.182.791	3.864.919.783	(1.311.736.992)
Công ty liên doanh liên kết						
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>	145.710.032.857	137.334.034.386	8.375.998.471	143.884.855.350	142.128.794.204	1.756.061.146
<i>Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP</i>	6.232.844.931	15.369.091.752	(9.136.246.821)	-	60.627.450	(60.627.450)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán làm cơ sở đánh giá nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	35.100.400.825	41.732.966.000
Các khách hàng khác	1.296.000.000	1.296.000.000
	<u>36.396.400.825</u>	<u>43.028.966.000</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	13.823.681.703	19.015.666.169
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.529.643.998	1.280.834.154
- Phải thu khác	1.021.956.555	1.283.995.959
	<u>16.375.282.256</u>	<u>21.580.496.282</u>
b. Dài hạn		
- Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (i)	18.366.499.267	18.366.499.267
- Phải thu Công ty TNHH TMDV SX Thiên Lộc Phú (ii)	18.663.000.000	18.663.000.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.071.000.000	1.071.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.396.165.500	1.351.176.950
	<u>39.496.664.767</u>	<u>39.451.676.217</u>

(i) Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải thể hiện giá trị gốc vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu từ công ty con là Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 đồng, 4.666.499.267 đồng và 1.071.000.000 đồng. Khoản vay trong khoản phải thu này đã quá hạn từ đầu năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 18.366.499.267 đồng, tương ứng 100% số dư phải thu về gốc và lãi vay.

(ii) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Công ty đã thu hồi được 500 triệu đồng trong năm 2014. Trong năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với 100% giá trị khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.163.000.000 đồng và hoàn nhập dự phòng 500 triệu đồng trong năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng như trên là phù hợp với các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	19.437.499.267	1.071.000.000	19.437.499.267	1.071.000.000
Quá hạn thanh toán dưới 6 tháng	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000	1.071.000.000
Quá hạn thanh toán 1 đến 2 năm	15.652.455.300	-	15.652.455.300	-
Quá hạn thanh toán 2 đến 3 năm	1.901.956.033	-	1.901.956.033	-
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	812.087.934	-	812.087.934	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	18.663.000.000	-	18.663.000.000	-
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	18.663.000.000	-	18.663.000.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.242.105.735	7.363.432.265	44.827.757.447	7.487.549.423
Công cụ, dụng cụ	601.716.959	-	606.888.607	-
Cộng	44.843.822.694	7.363.432.265	45.434.646.054	7.487.549.423

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 7.982.379.245 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.141.701.163 đồng).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 124.117.158 đồng do xuất sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí bảo hiểm thân tàu	-	2.176.549.869
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	495.056.759	330.515.521
	495.056.759	2.507.065.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	325.266.551	1.440.065.802	1.999.698.363.236	1.414.911.422	2.002.878.607.011
Mua sắm mới	-	69.500.000	2.609.745.454	-	2.679.245.454
Tại ngày 31/12/2015	325.266.551	1.509.565.802	2.002.308.108.690	1.414.911.422	2.005.557.852.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	290.571.516	1.264.726.385	1.123.050.508.335	1.012.623.174	1.125.618.429.410
Trích khấu hao trong năm	27.105.552	146.613.012	121.345.117.023	253.901.745	121.772.737.332
Tại ngày 31/12/2015	317.677.068	1.411.339.397	1.244.395.625.358	1.266.524.919	1.247.391.166.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	7.589.483	98.226.405	757.912.483.332	148.386.503	758.166.685.723
Tại ngày 31/12/2014	34.695.035	175.339.417	876.647.854.901	402.288.248	877.260.177.601

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 325.043.645.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 323.656.389.676 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 755.257.922.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 876.427.719.294 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	139.706.053.375	130.875.270.339
Trong đó:		
+) Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu	126.540.622.014	117.709.838.978
+) Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
+) Các công trình khác	1.592.805.211	1.592.805.211
	139.706.053.375	130.875.270.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	55.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	Hải Phòng	100%	100%	132.500.000.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	21.000.000.000	Đào tạo nghề
				216.000.000.000	

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	68.000.000.000	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	30%	30%	135.000.000.000	Bốc xếp hàng hóa
				203.000.000.000	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Leeship Supply	288.769.409	1.515.791.388
Công ty TNHH ManHae Marine Tech	1.916.548.611	384.148.899
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	-	2.394.204.941
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	651.244.000	1.379.128.275
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	1.112.154.108	24.515.040
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Hải Đoàn	2.737.055.640	-
Các đối tượng khác	4.249.911.658	1.513.710.480
	10.955.683.426	7.211.499.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.286.949.536	29.070.250.569	29.999.060.856	1.358.139.249
- Thuế GTGT đầu ra	2.286.949.536	28.136.152.235	29.064.962.522	1.358.139.249
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	934.098.334	934.098.334	-
Thuế nhập khẩu	-	188.188.450	188.188.450	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.083.339.937	14.914.948.620	61.083.339.937	8.914.948.620
Thuế thu nhập cá nhân	564.875.484	3.144.516.697	3.054.054.956	655.337.225
Thuế sử dụng đất, tiền thuê đất	-	379.112.000	379.112.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	307.200.000	307.200.000	-
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí khác		304.200.000	304.200.000	-
Cộng	57.935.164.957	48.004.216.336	95.010.956.199	10.928.425.094

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	2.175.477.040	2.766.360.795
Các chi phí khác	1.583.492.214	1.658.199.642
	3.758.969.254	4.424.560.437

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.096.501.550	159.734.421.488
Kinh phí công đoàn	178.789.237	-
Bảo hiểm xã hội	6.266.637	2.176.722
Nhận ứng trước hợp đồng chuyển nhượng đường gom cảng Đình Vũ	-	3.950.111.013
Phải trả các công ty con	613.443.099	1.599.975.053
Các khoản khác	4.471.004.097	1.048.934.539
	37.366.004.620	166.335.618.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	55.739.761.234	55.739.761.234	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	149.610.247.500	149.610.247.500	161.911.767.500	154.118.475.000	157.403.540.000	157.403.540.000
Cộng	149.610.247.500	149.610.247.500	217.651.528.734	209.858.236.234	157.403.540.000	157.403.540.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	495.878.932.500	495.878.932.500	22.545.582.500	154.118.475.000	364.306.040.000	364.306.040.000
Cộng	495.878.932.500	495.878.932.500	22.545.582.500	154.118.475.000	364.306.040.000	364.306.040.000
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	149.610.247.500	149.610.247.500			157.403.540.000	157.403.540.000
Số phải trả sau 12 tháng	346.268.685.000	346.268.685.000			206.902.500.000	206.902.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	74.642.540.000	141.893.745.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (**)	289.663.500.000	353.985.187.500
	<u>364.306.040.000</u>	<u>495.878.932.500</u>

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- (*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.314.500 USD tương đương với 74.642.540.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- (**) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.042.500 USD tương đương với 91.037.100.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.820.000 USD tương đương với 198.626.400.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	157.403.540.000	149.610.247.500
Trong năm thứ hai	82.761.000.000	149.610.247.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	124.141.500.000	196.658.437.500
	364.306.040.000	495.878.932.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	157.403.540.000	149.610.247.500
Số phải trả sau 12 tháng	206.902.500.000	346.268.685.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	598.077.850.000	7.571.969.722	301.804.088.686	36.132.972.377	32.935.307.202	976.522.187.987
Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	36.132.972.377	(36.132.972.377)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 trình bày lại	598.077.850.000	7.571.969.722	337.937.061.063	-	32.935.307.202	976.522.187.987
Tăng vốn trong năm	41.856.150.000	-	(41.856.150.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	220.920.413.059	220.920.413.059
Trích lập các quỹ	-	-	1.781.040.945	-	(5.244.912.069)	(3.463.871.124)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(177.925.835.500)	(177.925.835.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(623.161.882)	(623.161.882)
Số dư tại ngày 01/01/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	297.861.952.008	-	70.061.810.810	1.015.429.732.540
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	55.676.592.208	55.676.592.208
Trích lập các quỹ (i)	-	-	21.456.398.000	-	(34.330.238.000)	(12.873.840.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(31.996.700.000)	(31.996.700.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(686.416.530)	(686.416.530)
Số dư tại ngày 31/12/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	319.318.350.008	-	58.725.048.488	1.025.549.368.218

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 vào Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 113/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 256/VP-NQ-HĐQT ngày 08 tháng 12 năm 2015, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 500 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	63.993.400	63.993.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	63.993.400	63.993.400

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 639.934.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông thực góp như sau:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	326.385.350.000
Các cổ đông khác	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	313.548.650.000
	639.934.000.000	100%	639.934.000.000	639.934.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	31/12/2014
- USD	444	544

24. DOANH THU

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	569.713.400	19.041.311.306
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.136.641.428	433.761.959.648
	391.706.354.828	452.803.270.954

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	569.966.550	18.491.084.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	268.895.711.739	302.700.447.041
	269.465.678.289	321.191.531.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.401.817.902	26.707.378.697
Chi phí nhân công	52.547.223.517	52.107.278.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.772.737.332	146.101.864.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.011.465.384	91.258.592.865
Chi phí khác bằng tiền	13.510.957.075	12.778.318.454
	298.244.201.210	328.953.432.206

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.383.291.650	3.346.327.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.544.610.491	3.974.517.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	458.963.174	301.404.604
	8.386.865.315	7.622.250.014

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.943.971.184	30.020.424.455
Trích lập dự phòng tài chính	(3.629.317.131)	5.015.718.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.251.239.905	7.985.107.903
	38.565.893.958	43.021.250.591

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.616.834	1.283.833.572
Chi phí nhân công	13.527.528.602	10.626.478.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	493.785.528	556.370.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.569.350.021	13.939.752.407
Chi phí khác bằng tiền	387.091.328	346.549.602
	29.224.372.313	26.752.985.165
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	500.000.000
	-	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chuyển nhượng Dự án Cảng Xanh - Đình Vũ	8.042.097.333	350.000.000.000
Tiền bảo hiểm được bồi thường	-	1.879.659.490
Thu từ thanh lý vật tư trên tàu	-	65.659.090
Các khoản khác	175.621.552	857.820.001
	<u>8.217.718.885</u>	<u>352.803.138.581</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chuyển nhượng Cảng Xanh - Đình Vũ	-	140.089.380.110
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	300.856.430	4.265.894
Chi phí thanh lý vật tư trên tàu	-	40.995.392
Các khoản khác	162.597.210	457.429.973
	<u>463.453.640</u>	<u>140.592.071.369</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.288.383.808	61.250.407.899
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	626.564.812	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>14.914.948.620</u>	<u>61.250.407.899</u>
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	70.591.540.828	282.170.820.958
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.945.198.127)	(3.993.630.160)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	300.856.429	233.754.200
Thu nhập chịu thuế	64.947.199.130	278.410.944.998
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>14.288.383.808</u>	<u>61.250.407.899</u>
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	626.564.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>14.914.948.620</u>	<u>61.250.407.899</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	364.306.040.000	495.878.932.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	82.744.231.724	176.538.327.693
Nợ thuần	281.561.808.276	319.340.604.807
Vốn chủ sở hữu	1.025.549.368.218	1.015.429.732.540
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,27</u>	<u>0,31</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.744.231.724	176.538.327.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.264.400	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.702.439.333	65.734.066.273
Đầu tư dài hạn khác	2.086.400.000	2.086.400.000
Tài sản dài hạn khác	4.230.000.000	4.230.000.000
Tổng cộng	<u>143.343.335.457</u>	<u>319.305.591.166</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	364.306.040.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	48.136.632.172	173.544.941.066
Chi phí phải trả	3.758.969.254	4.424.560.437
Tổng cộng	<u>416.201.641.426</u>	<u>673.848.434.003</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	366.884.364.664	499.403.207.238	49.596.265	121.318.415
Yên Nhật (JPY)	330.302.459	-	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(3.668.347.684)	(4.992.818.888)
Yên Nhật (JPY)	(3.303.025)	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ biến động như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(5.793.270.000)
VND	-200	5.793.270.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.079.703.750)
VND	-200	7.079.703.750

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.744.231.724	-	82.744.231.724
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.264.400	-	580.264.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.235.273.833	2.467.165.500	53.702.439.333
Đầu tư dài hạn khác	-	2.086.400.000	2.086.400.000
Tài sản dài hạn khác	-	4.230.000.000	4.230.000.000
Tổng cộng	134.559.769.957	8.783.565.500	143.343.335.457
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	157.403.540.000	206.902.500.000	364.306.040.000
Phải trả người bán và phải trả khác	48.136.632.172	-	48.136.632.172
Chi phí phải trả	3.758.969.254	-	3.758.969.254
Tổng cộng	209.299.141.426	206.902.500.000	416.201.641.426
Chênh lệch thanh khoản thuần	(74.739.371.469)	(198.118.934.500)	(272.858.305.969)
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.538.327.693	-	176.538.327.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.716.797.200	-	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.311.889.323	2.422.176.950	65.734.066.273
Tài sản dài hạn khác	-	4.230.000.000	4.230.000.000
Tổng cộng	310.567.014.216	8.738.576.950	319.305.591.166
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	149.610.247.500	346.268.685.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	173.544.941.066	-	173.544.941.066
Chi phí phải trả	4.424.560.437	-	4.424.560.437
Tổng cộng	327.579.749.003	346.268.685.000	673.848.434.003
Chênh lệch thanh khoản thuần	(17.012.734.787)	(337.530.108.050)	(354.542.842.837)

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng rủi ro thanh khoản của Công ty được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.737.055.640 đồng (năm 2014 là không phát sinh), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trong năm, Công ty đã tạm chia cổ tức với số tiền 31.996.700.000 đồng và chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Handwritten red text and signature on the right margin.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC	
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Thay đổi 31/12/2014
I. Tài sản			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	73.227.126.414	3.227.126.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.510.329.214)	(2.510.329.214)
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			
3. Phải thu khách hàng	131	43.028.966.000	70.000.000.000
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	19.015.666.169	43.028.966.000
5. Các khoản phải thu khác	135	39.384.495.226	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(37.029.499.267)	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.300.834.154	21.580.496.282
8. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
10. Đầu tư dài hạn khác	258	60.390.000.000	56.160.000.000
11. Tài sản dài hạn khác	268	1.331.176.950	4.230.000.000

II. Nguồn vốn

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	149.610.247.500	149.610.247.500
2. Phải trả người bán	312	7.211.499.023	7.211.499.023
3. Chi phí phải trả	316	4.424.560.437	4.424.560.437
4. Phải trả nội bộ	317	1.599.975.053	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	164.735.643.762	166.335.618.815
6. Vay và nợ dài hạn	334	346.268.685.000	346.268.685.000
7. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	639.934.000.000	639.934.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	259.947.938.686	297.861.952.008
9. Quỹ dự phòng tài chính	418	37.914.013.322	37.914.013.322

II. Nguồn vốn

1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	149.610.247.500	Đổi tên
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.211.499.023	Đổi tên
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.424.560.437	Đổi tên
4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	Phân loại lại
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	166.335.618.815	Đổi tên
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	346.268.685.000	Đổi tên
7. Vốn góp của chủ sở hữu	411	639.934.000.000	Đổi tên
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	297.861.952.008	Đổi tên
9. Quỹ dự phòng tài chính	418	37.914.013.322	Đổi tên

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểuNguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởngVũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

